



BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỰC HIỆN CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Số T T	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 6 tháng năm 2019	Chỉ tiêu 2020	Ước thực hiện 6 tháng năm 2020	Đạt tỷ lệ %		Ghi chú
						So chỉ tiêu năm 2020	So cùng kỳ năm 2019	
01	Giá trị SX nông nghiệp (giá SS 2010)	%	145,183 tỷ đồng	Tăng 1%	121,10 tỷ đồng		83,41	
02	Giá trị SX C nghiệp, X dựng	%	3.549,6 tỷ đồng	Tăng 7,5%	3.750,2 tỷ đồng		105,65%	
03	Tổng doanh thu hàng hóa, d.vụ	%	17.989 tỷ đồng	Tăng 13,5%	16.977,92 tỷ đồng		99,40%	
04	Tổng thu ngân sách NN theo chỉ tiêu được giao	Tỷ đồng	192,170	329,6	153,550	46,58	80	
05	Tổng chi N sách địa phương	Tỷ đồng	220,584	538,289	268,356	49,85	121,65	
06	PT K. tế tập thể; D.nghiep							
	. Phát triển mới Hợp tác xã	H.T.xã	0	1 - 2	0	0	0	
	. Phát triển Tổ hợp tác	T.h. tác	0	4	0	0	0	
	. Doanh nghiệp thành lập mới. trong đó: hộ KD cá thể chuyển lên doanh nghiệp	D.nghiep Hộ	74 07	150 30	71 11	47,32 36,36	95,94 157,14	
	. Hộ KD cá thể mới	Hộ	330	800	419	52,37	126,96	
07	Tỷ lệ huy động h/s đi học - 05 tuổi vào mẫu giáo - 06 tuổi vào lớp 1		100 100	100 100	100 100	100 100	100 100	1743/1743 trẻ 1837/1837 hs
08	Tỷ lệ học sinh bỏ học (năm học 2019 – 2020)							
	. Tiểu học	%	0	0,04	0	0	0	0/10251 h.sinh
	. Trung học cơ sở	%	0,27	0,5	0,1			8/7620 /h/sinh
09	Tỷ lệ học sinh biết bơi							
	. Tiểu học	%	55,3	60	50,4	84	91,13	5153/10224 h.s
	. Trung học cơ sở	%	92,2	95	93,8	98,73	101,73	7090/7559 h/s
10	Trường được công nhận và tái công nhận đạt chuẩn quốc gia	Trường	04	06	03	50	75	
11	G/thiệu và giải quyết việc làm	Người	1.602	3.200	756	23,63	47,19	
	T.đó: L động qua đào tạo	Người	1.384	2.080	529	25,43	38,22	65% trong tổng số 3.200 người
	Giải quyết việc làm mới	Người	1.068	1.250	366	29,28	34,27	
12	Đưa l/đ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	61	90	43	47,78	70,49	
13	Trẻ dưới 5 tuổi S.dinh dưỡng	%	9,21	<9,20	9,19	Thấp 0,01%	Thấp hơn 0,01%	
14	Tỷ lệ tham gia BHYT	%	90	92	91,41	99,35	101,56	113.816/124.499
15	Quốc phòng							
	XD LL D.quân tự vệ	%	2,73	2,73	2,73	100	100	
	Huấn luyện D.quân tự vệ	%		83	39,86	48,02		
	Gọi C.dân nhập ngũ	% C.dân	100 116	100 122	100 122	100 100	100	Q.sự 105 C.an 17
16	An ninh							
	. Kéo giảm phạm pháp H. sự	%	76 vụ	Giảm so năm 2019	61 vụ		Giảm 19,7%	Giảm 15 vụ
	. Kéo giảm tệ nạn xã hội	%	124 vụ	Giảm so năm 2019	41 vụ		Giảm 66,9%	Giảm 83 vụ
	. Kéo giảm số vụ TNG thông	%	07 vụ	5-10	11 vụ		Tăng 57,14%	Tăng 4 vụ

Số T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2019	Chỉ tiêu 2020	Ước thực hiện 6 tháng năm 2020	Đạt tỷ lệ %		Ghi chú
						So chỉ tiêu năm 2020	So cùng kỳ năm 2019	
	. Giảm người chết TNG thông	%	7 người	5-10	9 người		Tăng 28,57%	Tăng 2 người
	. Giảm bị thương TNG thông	%	0 người	5-10	2 người		Tăng 200%	Tăng 2 người
	.Làm rõ các vụ PP hình sự	%	90,78	>80	86,88	108,6	95,70	53/61 vụ
17	Tỷ lệ hòa giải thành cơ sở so số vụ, việc thụ lý	%	100	>85	100	117,64	100	39/39 vụ
18	Giải quyết khiếu nại, tố cáo							
	G/q đơn khiếu nại	%	39,28 (11/28)	95	44,11	46,43	118,20	15/34 đơn
	G/q đơn thư tố cáo	%	02	100	100	100	100	0/0 đơn
19	Cải cách hành chính							
	Văn bản phát hành qua phần mềm quản lý, điều hành đạt so tổng văn bản đi	%	94	60	97	161,66	103,19	10017/10246 văn bản
	Hồ sơ thủ tục hành chính nhập vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4	%	40	40	48,43	121,07	121,07	1379/3847 hồ sơ